

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐÔNG NAM Á

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	11 - 48

001125
CÔNG
NHẬN
ELOI
VIỆT N
G DA - T

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐÔNG NAM Á

25 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á (gọi tắt là "Ngân hàng") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã điều hành Ngân hàng trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Văn Tân	Chủ tịch (được bầu từ ngày 12 tháng 4 năm 2018)
Bà Nguyễn Thị Nga	Phó Chủ tịch Thường trực
Bà Lê Thu Thủy	Phó Chủ tịch (được bầu từ ngày 12 tháng 4 năm 2018)
Bà Khúc Thị Quỳnh Lâm	Phó Chủ tịch
Ông Hoàng Minh Tân	Thành viên
Ông Bùi Trung Kiên	Thành viên (được bầu từ ngày 12 tháng 4 năm 2018)
Bà Ngô Thị Nhài	Thành viên độc lập (được bầu từ ngày 12 tháng 4 năm 2018)

Ban Tổng Giám đốc

Bà Lê Thu Thủy	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 10 tháng 5 năm 2018)
Ông Lê Văn Tân	Phó Tổng Giám đốc phụ trách điều hành Ngân hàng (bổ nhiệm ngày 08 tháng 02 năm 2018, miễn nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2018)
Ông Nguyễn Cảnh Vinh	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 08 tháng 2 năm 2018)
Ông Lê Quốc Long	Phó Tổng Giám đốc Thường trực (bổ nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2018)
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Đình Khoán	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Quỳnh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Thanh Thủy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Mạnh Phú	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2018)
Ông Nguyễn Hương Minh	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2018)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Ngân hàng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Thị Thu Hương

Phó Tổng Giám đốc

(Theo Thư ủy quyền số 37/2019/QĐ-HĐQT ngày 15 tháng 01 năm 2019)

Hà Nội, ngày 11 tháng 3 năm 2019

Số: 688 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á (gọi tắt là "Ngân hàng"), được lập ngày 11 tháng 3 năm 2019, từ trang 5 đến trang 48, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN			
I.	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	1.020.798	735.295
II.	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (NHNN)	6	1.704.224	3.409.370
III.	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	7	19.135.143	17.229.944
1.	Tiền gửi tại các TCTD khác		16.371.954	15.168.293
2.	Cho vay các TCTD khác		2.763.189	2.061.651
IV.	Chứng khoán kinh doanh	8	7.096.306	4.460.342
1.	Chứng khoán kinh doanh		7.100.889	4.460.342
2.	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(4.583)	-
V.	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	9	-	10.911
VI.	Cho vay khách hàng		83.008.320	69.921.052
1.	Cho vay khách hàng	10	83.910.136	70.525.510
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(901.816)	(604.458)
VII.	Hoạt động mua nợ		32.201	41.832
1.	Mua nợ		41.832	41.832
2.	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ	12	(9.631)	-
VIII.	Chứng khoán đầu tư	13	20.448.636	22.060.211
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		17.751.133	18.248.264
2.	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		3.858.617	4.876.430
3.	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(1.161.114)	(1.064.483)
IX.	Góp vốn, đầu tư dài hạn	14	1.939.024	679.024
1.	Đầu tư vào công ty con		1.760.000	500.000
2.	Đầu tư vào công ty liên kết		72.000	72.000
3.	Đầu tư dài hạn khác		107.024	107.024
X.	Tài sản cố định		775.104	374.634
1.	Tài sản cố định hữu hình	15	223.146	230.032
a.	Nguyên giá TSCĐ		599.900	571.046
b.	Hao mòn TSCĐ		(376.754)	(341.014)
2.	Tài sản cố định vô hình	16	551.958	144.602
a.	Nguyên giá TSCĐ		669.862	242.951
b.	Hao mòn TSCĐ		(117.904)	(98.349)
XI.	Tài sản Có khác	17	5.708.580	6.150.016
1.	Các khoản phải thu		1.278.563	1.553.137
2.	Các khoản lãi, phí phải thu		2.841.506	2.525.250
3.	Tài sản Có khác		1.599.110	2.078.259
4.	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(10.599)	(6.630)
TỔNG TÀI SẢN CÓ			140.868.336	125.072.631

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
I.	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	18	7.282.152	310.758
II.	Tiền gửi và vay các TCTD khác	19	29.558.860	32.601.506
1.	Tiền gửi của các TCTD khác		20.646.011	18.711.084
2.	Vay các TCTD khác		8.912.849	13.890.422
III.	Tiền gửi của khách hàng	20	84.469.402	80.151.989
IV.	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	9	70.230	-
V.	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		-	393
VI.	Phát hành giấy tờ có giá	21	8.105.000	3.728.000
VII.	Các khoản nợ khác	22	3.112.540	2.144.417
1.	Các khoản lãi, phí phải trả		2.766.455	1.797.500
2.	Các khoản phải trả và công nợ khác		346.085	346.917
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ			132.598.184	118.937.063
VIII.	Vốn chủ sở hữu	23	8.270.152	6.135.568
1.	Vốn của TCTD		7.688.000	5.465.881
a.	Vốn điều lệ		7.688.000	5.465.826
b.	Vốn khác		-	55
2.	Quỹ của TCTD		163.004	188.246
3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		419.148	481.441
TỔNG VỐN			8.270.152	6.135.568
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			140.868.336	125.072.631

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: Triệu VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	CHỈ TIÊU		Số cuối năm	Số đầu năm
1.	Bảo lãnh vay vốn	35	101.747	104.043
2.	Cam kết giao dịch hối đoái	35	86.325.278	77.715.724
	<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>		<i>14.218.893</i>	<i>12.821.780</i>
	<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>		<i>14.217.592</i>	<i>12.856.973</i>
	<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>		<i>57.888.793</i>	<i>52.036.971</i>
3.	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	35	706.051	350.549
4.	Bảo lãnh khác	35	3.884.201	1.095.660
5.	Các cam kết khác		8.434.600	5.515.574

Người lập biểu 

Người phê duyệt

Người phê duyệt



Nghiêm Thị Thu Nga
Người lập biểu

Nguyễn Thị Hoài Phương
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24	8.664.103	7.371.235
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	25	(6.333.148)	(5.402.339)
I.	Thu nhập lãi thuần		2.330.955	1.968.896
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		266.859	128.708
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		(75.306)	(74.508)
II.	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	26	191.553	54.200
III.	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	27	32.248	7.570
IV.	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	28	20.060	57.643
V.	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	28	184.606	89.671
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		29.363	4.338
6.	Chi phí hoạt động khác		(9.266)	(415)
VI.	Lãi thuần từ hoạt động khác		20.097	3.923
VII.	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		2.102	1.970
VIII.	Chi phí hoạt động	29	(1.606.852)	(1.268.496)
IX.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		1.174.769	915.377
X.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(556.370)	(545.991)
XI.	Tổng lợi nhuận trước thuế		618.399	369.386
XII.	Chi phí thuế TNDN	30	(125.292)	(73.852)
XIII.	Lợi nhuận sau thuế TNDN		493.107	295.534

Người lập biểu



Nghiêm Thị Thu Nga
 Người lập biểu

Người phê duyệt



Nguyễn Thị Hoài Phương
 Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Thị Thu Hương
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: Triệu VND

STT CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	8.347.847	6.976.185
02. Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(5.364.193)	(4.792.006)
03. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	191.553	54.200
04. Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	230.826	158.240
05. Thu nhập khác	3.459	3.772
06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	17.070	200
07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(1.547.809)	(1.211.491)
08. Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	(63.439)	(45.603)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	1.815.314	1.143.497
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
09. Biến động các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	(701.539)	2.397.823
10. Biến động các khoản về kinh doanh chứng khoán	(1.872.999)	(7.241.362)
11. Biến động các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	(10.911)
12. Biến động các khoản cho vay khách hàng	(12.618.045)	(11.514.629)
13. Biến động nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản cho vay khách hàng	(161.264)	(48.986)
14. Biến động khác về tài sản hoạt động	328.756	100.819
Những thay đổi về công nợ hoạt động	12.632.266	20.747.729
15. Biến động các khoản nợ chính phủ và NHNN	6.971.394	(37.431)
16. Biến động các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	(3.042.646)	11.822.471
17. Biến động tiền gửi của khách hàng	4.317.413	7.953.916
18. Biến động phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	4.377.000	828.000
19. Biến động vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(393)	-
20. Biến động các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	81.141	(65.794)
21. Biến động khác về công nợ hoạt động	(71.643)	246.567
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(577.511)	5.573.980

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: Triệu VND

STT CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01. Mua sắm tài sản cố định	(31.012)	(97.472)
02. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(1.260.000)	-
03. Tiền thu từ đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	4.163
04. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	9.901	3.455
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(1.281.111)	(89.854)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
01. Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu	1.642.640	-
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	1.642.640	-
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(215.982)	5.484.126
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	19.312.958	13.828.832
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (Xem Thuyết minh số 31)	19.096.976	19.312.958

Người lập biểu

Người phê duyệt

Người phê duyệt



Nghiêm Thị Thu Nga
Người lập biểu

Nguyễn Thị Hoài Phương
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 3 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á (gọi tắt là "Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam theo Giấy phép Hoạt động Ngân hàng Thương mại Cổ phần số 0051/QĐ/NH-GP ngày 25 tháng 3 năm 1994 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") với thời gian hoạt động là 99 năm kể từ ngày của Giấy phép.

Mạng lưới và hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng được đặt tại số 25 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng có một (01) hội sở chính, một (01) văn phòng đại diện trong nước, ba mươi chín (39) chi nhánh, một trăm hai mươi ba (123) điểm giao dịch trên cả nước, hai (02) công ty con và một (01) công ty liên kết.

Các hoạt động chính của Ngân hàng là huy động và nhận các khoản tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn, trung và dài hạn tùy theo tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các dịch vụ thanh toán, ngân quỹ và các dịch vụ khác theo phê duyệt của NHNNVN, đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh và các công ty khác, đầu tư vào trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo các quy định hiện hành.

Công ty con

Trong năm 2018, Ngân hàng đã hoàn thành giao dịch mua lại 100% vốn điều lệ của Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Bưu điện. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng có hai (02) công ty con, cụ thể như sau:

Công ty con	Giấy phép hoạt động	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng	Vốn điều lệ (Triệu VND)
Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác tài sản SeABank	01040044839 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 12 năm 2008 và Giấy phép số 0103099985 cấp lại ngày 10 tháng 3 năm 2011.	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%	500.000
Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Bưu điện	03/GP-NHNN ngày 10 tháng 10 năm 1998 ban hành theo Quyết định số 340/1998/QĐ-NHNN ngày 10 tháng 10 năm 1998 và sửa đổi bổ sung theo Quyết định số 519/QĐ-NHNN ngày 26 tháng 5 năm 2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.	Dịch vụ tài chính	100%	1.050.000

Công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng có 01 công ty liên kết, cụ thể như sau:

Công ty liên kết	Giấy phép hoạt động	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng	Vốn điều lệ (Triệu VND)
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietcombank – Cardif	Giấy phép thành lập và hoạt động số 55GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 23 tháng 10 năm 2008.	Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, tái bảo hiểm	12%	600.000

Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tổng số nhân viên của Ngân hàng là 3.648 người (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 3.202 người).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng. Riêng đối với chỉ tiêu về số lượng cổ phiếu, Ngân hàng thực hiện trình bày số liệu đến hàng đơn vị như trong Thuyết minh số 23.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 29 tháng 9 năm 2017, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành Thông tư số 14/2017/TT-NHNN quy định về phương pháp tính lãi trong hoạt động nhận tiền gửi, cấp tín dụng giữa tổ chức tín dụng với khách hàng, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2018. Theo đó, việc dự thu lãi cho hoạt động cấp tín dụng và dự chi lãi cho hoạt động nhận tiền gửi giữa tổ chức tín dụng với khách hàng được thực hiện trên cơ sở một năm là 365 ngày. Ngân hàng đã cập nhật thay đổi này trong năm 2018.

Ngày 29 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành Thông tư số 22/2017/TT-NHNN (Thông tư 22") sửa đổi, bổ sung một số điều của hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước. Thông tư 22 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 4 năm 2018. Ngân hàng đã đánh giá ảnh hưởng đối với số liệu so sánh trên báo cáo tài chính riêng do việc thay đổi chính sách tỷ giá là không trọng yếu. Do đó, Ngân hàng không thực hiện trình bày lại số liệu so sánh.

Ngày 07 tháng 02 năm 2018, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành Thông tư số 16/2018/TT-NHNN ("Thông tư 16") hướng dẫn một số điều về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Thông tư 16 có hiệu lực thi hành từ ngày 26 tháng 3 năm 2018. Ngân hàng đã áp dụng các quy định tại Thông tư 16 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng ("TCTD") và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, kết quả thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Ngân hàng bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền gửi tại NHNN, tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác, cho vay khách hàng, mua nợ, chứng khoán đầu tư, các khoản đầu tư dài hạn khác, các khoản lãi và phí phải thu, và các khoản phải thu.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ Chính phủ và NHNN, tiền gửi và vay các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro, công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác, phát hành giấy tờ có giá, các khoản lãi, phí phải trả và các khoản phải trả và công nợ khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn ban đầu dưới ba (03) tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản cho vay và các khoản mua nợ

Các khoản cho vay khách hàng và các khoản mua nợ được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, Thông tư 39/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ngân hàng Nhà nước quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng, Thông tư 02/2013/TT-NHNN ("Thông tư 02") ngày 21 tháng 01 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước quy định về phân loại tài sản Có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và Thông tư 09/2014/TT-NHNN ("Thông tư 09") ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi Thông tư 02 về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được áp dụng với các tài sản Có bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Sổ tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài.

Ngân hàng thực hiện việc phân loại các khoản cho vay theo nhóm nợ cao nhất giữa kết quả tự phân loại của Ngân hàng theo phương pháp định lượng dựa trên các quy định tại Điều 10 của Thông tư 02 và theo nhóm nợ được thông báo từ Trung Tâm Thông Tin Tín Dụng Quốc Gia (CIC). Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo được khấu trừ theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 02.

Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Nhóm dư Nợ	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Theo quy định tại Thông tư 02, các khoản cho vay sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính.

Dự phòng chung

Theo Thông tư 02, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ bị suy giảm. Dự phòng tín dụng chung trình bày trên báo cáo tài chính riêng được xác định bằng 0,75% trên toàn bộ dư nợ tín dụng từ nhóm 1 tới nhóm 4 tại ngày 30 tháng 11 của năm đó.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo quy định tại Thông tư 02, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 09 của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm theo quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 5 theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cam kết. Tuy nhiên, tổ chức tín dụng không phải trích lập dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng nêu trên.

Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hần và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập các Báo cáo tài chính riêng. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng theo Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2019 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh".

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán.

Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Nghiệp vụ mua bán nợ giữa Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") và các tổ chức tín dụng

Căn cứ vào Công văn số 8499/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ giữa VAMC với các tổ chức tín dụng, khi tổ chức tín dụng thực hiện nghiệp vụ bán nợ nhận trái phiếu đặc biệt từ VAMC, khi hoàn thành thủ tục bán nợ cho VAMC, tổ chức tín dụng sẽ theo dõi số trái phiếu đặc biệt nhận được từ VAMC qua nghiệp vụ bán nợ trên tài khoản chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn.

Định kỳ, Ngân hàng sẽ tính toán và trích lập dự phòng rủi ro phải trích cho số trái phiếu đặc biệt này theo quy định tại Nghị định số 53/2013/NĐ-CP ("Nghị định 53") ngày 18 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ, Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 ("Thông tư 19"), Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 ("Thông tư 14") của Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 53 và Thông tư 19 và Nghị định số 18/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 3 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 53. Theo đó, trong thời hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng sẽ trích lập dự phòng rủi ro đối với trái phiếu đặc biệt vào chi phí hoạt động. Hàng năm, trong thời hạn 05 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Ngân hàng phải trích lập số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$\text{Số tiền trích lập dự phòng cụ thể trong năm} = (\text{Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt} \times \text{Thời gian kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt}) / \text{Thời hạn của trái phiếu đặc biệt} - \text{Số tiền thu hồi của khoản nợ xấu lũy kể đến thời điểm trích lập} - \text{Số tiền trích lập dự phòng cụ thể đã trích lũy kể đến thời điểm trích lập.}$$

Ngân hàng không phải thực hiện trích lập dự phòng chung đối với trái phiếu đặc biệt.

Trái phiếu đặc biệt VAMC được thanh toán trong các trường hợp sau đây:

- a) Số tiền dự phòng rủi ro đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt không thấp hơn giá trị ghi sổ số dư nợ gốc của khoản nợ xấu có liên quan đang theo dõi trên sổ sách của VAMC, trong đó bao gồm các trường hợp sau đây:

- (i) VAMC bán khoản nợ xấu cho tổ chức, cá nhân, kể cả trường hợp bán lại khoản nợ xấu đã mua bằng trái phiếu đặc biệt cho tổ chức tín dụng bán nợ theo giá trị thị trường hoặc giá thỏa thuận;
 - (ii) VAMC chuyển toàn bộ khoản nợ xấu đã mua thành vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng vay là doanh nghiệp.
- b) Trái phiếu đặc biệt VAMC đến hạn thanh toán: Khi thanh toán trái phiếu đặc biệt, nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu. Phần chênh lệch giữa số dự phòng đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt và giá trị khoản nợ chưa thu hồi được ghi nhận vào khoản mục "Thu nhập từ hoạt động khác" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua hoặc (-) lãi nhận trước chờ phân bổ, cũng được phản ánh trên tài khoản riêng.

Trong thời gian nắm giữ chứng khoán nợ, chứng khoán được ghi nhận theo mệnh giá trừ/cộng giá trị chiết khấu/phụ trội còn lại của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán sau khi được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm vào giá trị của chính chứng khoán đó đối ứng với tài khoản lãi dự thu; số tiền lãi dồn tích sau khi mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư

Đối với trái phiếu đặc biệt do Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam phát hành để mua nợ xấu của tổ chức tín dụng, việc trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam và các văn bản khác có liên quan.

Các khoản đầu tư khác vào trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng theo các quy định của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN (tương tự như đối với các khoản cho vay được trình bày tại phần **Dự phòng rủi ro tín dụng**).

Ngoại trừ các trường hợp đã trình bày ở trên, dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư được trích lập theo quy định tại Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước và theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được hạch toán theo phương pháp giá gốc. Giá gốc bao gồm các khoản tiền góp vốn và các chi phí khác để Ngân hàng có quyền nắm giữ các khoản đầu tư. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Ngân hàng nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được ghi vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như một phần thu hồi của các khoản đầu tư và được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Ngân hàng. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn chưa niêm yết và các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 11% quyền biểu quyết trong đó Ngân hàng không có ảnh hưởng đáng kể, kiểm soát hoặc đồng kiểm soát đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư dài hạn được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ("Thông tư 228") ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung cho Thông tư 228 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa phần vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác tại ngày Ngân hàng ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kể toán theo ngày giao dịch).

Chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo các chính sách kế toán trình bày ở phần trên.

Dừng ghi nhận khoản đầu tư

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc khi Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư. Khi dừng ghi nhận, giá trị khoản đầu tư ghi giảm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại thời điểm chi phí phát sinh. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	20
Máy móc thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải	5 - 12
Thiết bị văn phòng	5 - 12
Tài sản cố định khác	5 - 12

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn không tính giá trị hao mòn và phần mềm máy tính được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

	<u>Số năm</u>
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không khấu hao
Phần mềm máy tính	3 - 15

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời hạn từ một năm trở lên và không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động của Ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động" trong năm.

Dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi đã quá hạn thanh toán được thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành.

Thời gian quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

Vốn và các quỹ

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Doanh thu và chi phí

Thu nhập lãi

Thu từ lãi được ghi nhận dựa trên phương pháp dự thu đối với các khoản nợ xác định là có khả năng thu hồi cả gốc, lãi đúng thời hạn và không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định hiện hành. Số lãi phải thu đã hạch toán thu nhập nhưng đến kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) khách hàng không trả được đúng hạn, tổ chức tín dụng sẽ thoái thu và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Số lãi phải thu phát sinh trong năm của các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 09 sẽ không được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Ngân hàng thực nhận.

Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

Thu nhập từ phí và hoa hồng

Thu nhập về phí và hoa hồng được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

Ghi nhận cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức nhận được bằng tiền và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Ngân hàng được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại tiền tệ khác với VND được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày lập bảng cân đối kế toán riêng nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó. Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày lập bảng cân đối kế toán riêng chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó thì Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày lập bảng cân đối kế toán riêng để quy đổi.

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh hoặc tỷ giá giao ngay bình quân của tất cả các lần thay đổi tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên mục Vốn chủ sở hữu. Cuối năm tài chính, chênh lệch tỷ giá được kết chuyển vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của năm tài chính đó.

Các khoản dự phòng khác

Các khoản dự phòng khác được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng khác được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ luật lao động ngày 18 tháng 6 năm 2012, Ngân hàng có trách nhiệm chi trợ cấp thôi việc cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên, mỗi năm làm việc được trợ cấp một nửa tháng tiền lương. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc không gồm thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp mất việc làm

Theo Điều 49 Bộ luật lao động, Ngân hàng có trách nhiệm trả trợ cấp mất việc làm cho người lao động đã làm việc thường xuyên cho mình từ 12 tháng trở lên mà bị mất việc làm do thay đổi cơ cấu, công nghệ, vì lý do kinh tế, sáp nhập, hợp nhất, chia tách doanh nghiệp. Mỗi năm làm việc được trả 01 tháng lương nhưng ít nhất phải bằng 02 tháng tiền lương. Thời gian làm việc để tính trợ cấp mất việc làm không gồm thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động trả trợ cấp mất việc làm.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Luật Việc làm số 38/2013/QH13 ngày 16 tháng 11 năm 2013, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp bằng 1% quỹ tiền lương tháng của những người lao động đang tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản - "Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác" nếu dương hoặc khoản mục công nợ - "Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ vào khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" theo kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức do NHNN công bố. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối".

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
- Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - Có góp vốn vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng.
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;

- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);
- (e) Bên liên quan là một bên mà Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Các cam kết và bảo lãnh ngoài bảng cân đối kế toán riêng

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, tại bất kỳ thời điểm nào Ngân hàng luôn có các khoản cam kết tín dụng chưa thực hiện. Các khoản cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các khoản bảo lãnh tài chính để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính riêng khi được thực hiện hay các khoản phí liên quan phát sinh hoặc thu được.

Ngân hàng không trích lập dự phòng chung và dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoài bảng theo các hướng dẫn tại Thông tư 02 và Thông tư 09.

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	<u>Số cuối năm</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>Triệu VND</u>
Tiền mặt tại quỹ bằng VND	672.249	589.506
Tiền mặt tại quỹ bằng ngoại tệ	347.941	144.084
Kim loại quý, đá quý khác	608	1.705
	1.020.798	735.295

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	<u>Số cuối năm</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>Triệu VND</u>
Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng VND	1.353.967	3.112.384
Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng ngoại tệ	350.257	296.986
	1.704.224	3.409.370

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (NHNN) gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc và tài khoản thanh toán.

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>Triệu VND</u>
Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	10.840.896	8.432.508
- Bằng VND	10.604.360	7.822.343
- Bằng ngoại tệ	236.536	610.165
Tiền gửi có kỳ hạn	5.531.058	6.735.785
- Bằng VND	4.649.000	5.367.860
- Bằng ngoại tệ	882.058	1.367.925
	16.371.954	15.168.293
Cho vay các TCTD khác		
Cho vay bằng VND	2.763.189	2.061.651
	2.763.189	2.061.651
Tổng tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	19.135.143	17.229.944

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác:

	<u>Số cuối năm</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>Triệu VND</u>
Nợ đủ tiêu chuẩn	8.294.247	8.797.436
	8.294.247	8.797.436

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<u>Số cuối năm</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>Triệu VND</u>
Chứng khoán Nợ		
- Chứng khoán Chính phủ	6.468.719	4.170.298
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	228.130	290.044
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	404.040	-
Dự phòng chung chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	(4.583)	-
	7.096.306	4.460.342

9. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/(KHOẢN NỢ) TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)		
		Tài sản Triệu VND	Công nợ Triệu VND	Giá trị ròng
Tại ngày 31/12/2018				
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	37.157.989	37.402.456	37.472.686	(70.230)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	9.099.723	9.313.389	9.293.580	19.809
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	26.777.866	26.812.167	26.906.406	(94.239)
Giao dịch hoán đổi lãi suất	1.280.400	1.276.900	1.272.700	4.200
Tại ngày 31/12/2017				
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	27.179.067	27.348.603	27.337.692	10.911
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	4.992.218	4.994.841	4.970.925	23.916
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	22.186.849	22.353.762	22.366.767	(13.005)

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

LOẠI HÌNH CHO VAY

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nư	82.777.380	69.375.485
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	360	1.283
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngo	431.214	430.560
Nợ tồn đọng chờ xử lý	701.182	718.182
	83.910.136	70.525.510

Phân tích chất lượng Nợ cho vay

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	81.796.110	69.089.510
Nợ cần chú ý	147.091	123.079
Nợ dưới tiêu chuẩn	355.356	203.597
Nợ nghi ngờ	537.625	116.282
Nợ có khả năng mất vốn	372.772	274.860
Nợ tồn đọng chờ xử lý	701.182	718.182
	83.910.136	70.525.510

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, các khoản cho vay Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy (trước đây là Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam - "Vinashin") và một số công ty thành viên của Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam ("Vinalines") đang được phân loại nợ và trích lập dự phòng theo chỉ đạo của cơ quan quản lý Nhà nước.

Phân tích dư nợ theo loại hình doanh nghiệp

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Công ty Nhà nước	1.371.908	1.547.476
Công ty TNHH MTV Vốn Nhà nước 100%	612.711	1.145.608
Công ty TNHH khác	21.214.183	16.632.246
Công ty Cổ phần Vốn Nhà nước trên 50%	1.808.297	2.814.448
Công ty Cổ phần khác	39.504.275	30.501.015
Công ty hợp danh	32.672	27.267
Doanh nghiệp tư nhân	944.335	1.039.049
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	473.775	2.927.944
Hợp tác xã và Liên hiệp Hợp tác xã	6.789	16.461
Hộ kinh doanh, cá nhân	17.899.814	13.764.053
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	41.377	109.943
	83.910.136	70.525.510

Phân tích dư nợ theo ngành nghề

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nông lâm nghiệp và thủy sản	880.830	871.305
Khai khoáng	1.479.254	1.787.743
Công nghiệp chế biến, chế tạo	7.287.551	7.775.449
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng	2.317.980	3.469.337
Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	2.088	13.506
Xây dựng	2.304.334	1.562.693
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy	16.704.918	10.813.668
Vận tải kho bãi	2.007.518	2.827.899
Dịch vụ lưu trữ, ăn uống	9.672.004	6.815.451
Thông tin và truyền thông	108.671	69.334
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	300.555	137.757
Hoạt động kinh doanh bất động sản	5.521.582	5.280.320
Chuyên môn, khoa học và công nghệ	4.318.321	4.401.953
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	414.970	562.411
Hoạt động của Đảng, tổ chức chính trị xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội	7.356	75.996
Giáo dục và đào tạo	15.702	143.996
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	278.834	166.775
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí	8.851.162	7.419.081
Hoạt động dịch vụ khác	6.121.262	6.261.811
Hoạt động làm thuê hộ gia đình	15.315.244	10.069.025
	83.910.136	70.525.510

Phân tích dư nợ theo thời gian

	<u>Số cuối năm</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>Triệu VND</u>
Nợ ngắn hạn	22.017.476	13.180.554
Nợ trung hạn	35.960.169	30.951.570
Nợ dài hạn	25.231.309	25.675.204
Nợ tồn đọng chờ xử lý	701.182	718.182
	<u>83.910.136</u>	<u>70.525.510</u>

Các khoản nợ ngắn hạn có kỳ hạn ban đầu đến 1 năm. Các khoản nợ trung hạn có kỳ hạn ban đầu trên 1 đến 5 năm. Các khoản nợ dài hạn có kỳ hạn ban đầu trên 5 năm.

Phân tích cho vay theo loại tiền tệ

	<u>Số cuối năm</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>Triệu VND</u>
Cho vay bằng VND	80.710.829	67.378.911
Cho vay bằng ngoại tệ	3.199.307	3.146.599
	<u>83.910.136</u>	<u>70.525.510</u>

11. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Biến động số dư dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm

	<u>Dự phòng chung</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Tổng cộng</u> <u>Triệu VND</u>
Số đầu năm	506.454	98.004	604.458
Biến động tăng trong năm	83.453	375.168	458.621
Sử dụng dự phòng trong năm	-	(161.263)	(161.263)
Số cuối năm	<u>589.907</u>	<u>311.909</u>	<u>901.816</u>

12. DỰ PHÒNG RỦI RO HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

	<u>Dự phòng chung</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Tổng cộng</u> <u>Triệu VND</u>
Số đầu năm	-	-	-
Dự phòng trích lập trong năm	-	9.631	9.631
Số cuối năm	<u>-</u>	<u>9.631</u>	<u>9.631</u>

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	17.751.133	18.248.264
<i>Chứng khoán Nợ</i>	17.751.133	18.248.264
Chứng khoán Chính phủ	8.084.234	9.340.171
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	4.435.812	4.195.438
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	3.681.087	3.012.655
Chứng chỉ tiền gửi do các TCTD trong nước phát hành	1.550.000	1.700.000
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	3.858.617	4.876.430
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành (i)	3.858.617	4.876.430
	21.609.750	23.124.694
Dự phòng chung chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(9.675)	(20.346)
Dự phòng cụ thể chứng khoán giữ tới ngày đáo hạn	(1.151.439)	(1.044.137)
	20.448.636	22.060.211
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành		
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Mệnh giá Trái phiếu đặc biệt	3.539.254	4.557.066
Dự phòng Trái phiếu đặc biệt	(1.151.439)	(1.044.137)
	2.387.815	3.512.929

Tình trạng chất lượng dư nợ trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Nợ đủ tiêu chuẩn	3.681.087	3.012.655

14. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Đầu tư vào công ty con:

	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Tỷ phần</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Tỷ phần</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>năm giữ</u>	<u>Triệu VND</u>	<u>năm giữ</u>
		%		%
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản SeAbank	500.000	100	500.000	100
Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Bưu điện	1.260.000	100	-	-

Đầu tư vào công ty liên kết:

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Tỷ phần năm giữ	Giá gốc	Tỷ phần năm giữ
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietcombank - Cardif	72.000	12	72.000	12

Đầu tư dài hạn khác:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Mệnh giá	Giá trị hiện tại	Tỷ lệ sở hữu	Mệnh giá	Giá trị hiện tại	Tỷ lệ sở hữu
	Triệu VND	Triệu VND	%	Triệu VND	Triệu VND	%
Đầu tư vào các TCKT						
Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam	2.600	2.000	0,83	2.600	2.000	0,83
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh	15.000	15.000	3,00	15.000	15.000	5,00
Công ty Cổ phần AJC	20.600	24.102	10,00	20.600	24.102	10,00
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	4.800	4.800	6,00	4.800	4.800	6,00
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	10.000	10.000	5,00	10.000	10.000	5,00
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	10.000	10.000	8,33	10.000	10.000	8,33
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	11.000	11.000	2,20	11.000	11.000	2,20
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	12.470	12.470	9,59	12.470	12.470	9,59
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	8.512	8.512	7,81	8.512	8.512	7,81
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	1.640	1.640	5,86	1.640	1.640	7,81
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	7.500	7.500	3,00	7.500	7.500	3,00
	104.122	107.024		104.122	107.024	

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐÔNG NAM Á
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B05/TCTD

15. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	2.712	271.920	203.908	82.302	10.204	571.046
Mua sắm trong năm	-	4.009	4.453	6.451	879	15.792
Tặng khác	15.590	1.651	-	-	-	17.241
Thanh lý, nhượng bán	(53)	(1.083)	(914)	(1.949)	(180)	(4.179)
Phân loại lại	-	(317)	-	317	-	-
Số dư cuối năm	18.249	276.180	207.447	87.121	10.903	599.900
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	2.177	136.947	133.590	60.122	8.178	341.014
Khấu hao trong năm	538	19.326	12.033	6.979	612	39.488
Thanh lý, nhượng bán	(53)	(1.004)	(829)	(1.793)	(69)	(3.748)
Phân loại lại	-	(317)	-	317	-	-
Số dư cuối năm	2.662	154.952	144.794	65.625	8.721	376.754
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	535	134.973	70.318	22.180	2.026	230.032
Tại ngày cuối năm	15.587	121.228	62.653	21.496	2.182	223.146

16. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất vô thời hạn Triệu VND	Phần mềm máy tính Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	-	242.951	242.951
Mua sắm trong năm	-	30.811	30.811
Tặng khác	396.100	-	396.100
Số dư cuối năm	396.100	273.762	669.862
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	98.349	98.349
Khấu hao trong năm	-	19.555	19.555
Số dư cuối năm	-	117.904	117.904
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	144.602	144.602
Tại ngày cuối năm	396.100	155.858	551.958

17. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Các khoản phải thu bên ngoài	898.414	1.150.115
Phải thu nội bộ	380.149	403.022
Các khoản lãi và phí phải thu	2.841.506	2.525.250
Chi phí chờ phân bổ	564.994	619.743
Tài sản gán nợ cho TCTD (*)	1.034.116	1.458.516
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác	(10.599)	(6.630)
	5.708.580	6.150.016

(*) Tài sản nhận gán nợ bao gồm một số tài sản trong đó giá trị các tài sản này được ghi nhận dựa theo chứng thư tư vấn định giá của công ty thẩm định giá độc lập.

18. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Vay NHNN		
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	7.007.979	-
Vay khác	274.173	310.758
Tổng	7.282.152	310.758

19. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác	9.421.627	7.878.021
- Bằng VND	9.421.328	7.852.858
- Bằng ngoại tệ	299	25.163
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác	11.224.384	10.833.063
- Bằng VND	9.243.600	8.390.980
- Bằng ngoại tệ	1.980.784	2.442.083
Vay các TCTD khác	8.912.849	13.890.422
- Bằng VND	8.856.021	13.735.304
<i>Trong đó: - Vay chiết khấu tái chiết khấu</i>	<i>8.174.021</i>	<i>11.331.304</i>
<i>- Vay cầm cố, thế chấp</i>	<i>682.000</i>	<i>2.404.000</i>
- Bằng ngoại tệ	56.828	155.118
<i>Trong đó: - Vay cầm cố thế chấp</i>	<i>56.828</i>	<i>155.118</i>
	29.558.860	32.601.506

20. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

Theo loại tiền gửi

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	5.698.229	5.811.243
- Bằng Đồng Việt Nam	4.473.752	3.991.295
- Bằng ngoại tệ	1.224.477	1.819.948
Tiền gửi có kỳ hạn	78.592.897	74.198.309
- Bằng Đồng Việt Nam	75.962.937	70.998.608
- Bằng ngoại tệ	2.629.960	3.199.701
Tiền gửi vốn chuyên dùng	65.847	52.919
Tiền gửi ký quỹ	112.429	89.518
	84.469.402	80.151.989

Theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Công ty Nhà nước	1.137.361	1.679.309
Công ty TNHH MTV Vốn Nhà nước 100%	7.066.813	6.925.546
Công ty TNHH khác	4.392.523	4.731.975
Công ty Cổ phần Vốn Nhà nước trên 50%	4.088.423	3.764.862
Công ty Cổ phần khác	6.500.324	5.735.831
Công ty hợp danh	34.150	13.068
Doanh nghiệp tư nhân	199.192	125.229
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.413.889	903.893
Hợp tác xã và Liên hiệp Hợp tác xã	5.701	4.901
Hộ kinh doanh, cá nhân	59.292.734	55.931.669
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	338.292	335.706
	<u>84.469.402</u>	<u>80.151.989</u>

21. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Trái phiếu có kỳ hạn:	7.124.000	3.728.000
- Dưới 5 năm	4.200.000	800.000
- Từ 5 năm trở lên	2.924.000	2.928.000
Chứng chỉ tiền gửi	981.000	-
	<u>8.105.000</u>	<u>3.728.000</u>

22. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Các khoản lãi và phí phải trả	2.766.455	1.797.500
Các khoản phải trả và công nợ khác	346.085	346.917
<i>Các khoản thuế phải nộp Nhà nước</i>	<i>118.022</i>	<i>52.333</i>
<i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	<i>7.497</i>	<i>3.359</i>
<i>Các khoản phải trả và công nợ khác</i>	<i>220.566</i>	<i>291.225</i>
	<u>3.112.540</u>	<u>2.144.417</u>

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐÔNG NAM Á
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B05/TCTD

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Biến động của các khoản mục chính thuộc vốn chủ sở hữu trong năm:

	Vốn điều lệ Triệu VND	Vốn khác của chủ sở hữu Triệu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Quỹ khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư đầu năm trước	5.465.826	55	238.732	59.422	84.493	2	5.848.530
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(9.370)	-	-	-	(9.370)
Lợi nhuận trong năm	-	-	295.534	-	-	-	295.534
Trích quỹ trong năm	-	-	(44.329)	29.552	14.777	-	-
Lợi nhuận nhận từ công ty con	-	-	1.485	-	-	-	1.485
Giảm khác	-	-	(611)	-	-	-	(611)
Số dư đầu năm nay	5.465.826	55	481.441	88.974	99.270	2	6.135.568
Góp vốn trong năm	1.642.653	-	-	-	-	-	1.642.653
Tăng vốn từ lợi nhuận giữ lại	480.258	-	(480.258)	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(8.971)	-	-	-	(8.971)
Lợi nhuận trong năm	-	-	493.107	-	-	-	493.107
Trích quỹ trong năm	-	-	(73.966)	49.311	24.655	-	-
Lợi nhuận nhận từ công ty con	-	-	7.799	-	-	-	7.799
Chuyển từ quỹ dự trữ sang vốn điều lệ	99.263	-	-	-	(99.263)	-	-
Tăng/(Giảm) khác	-	(55)	(4)	-	57	(2)	(4)
Số dư cuối năm nay	7.688.000	-	419.148	138.285	24.719	-	8.270.152

Trong năm 2018, Ngân hàng đã thực hiện việc tăng vốn điều lệ lên 7.688.000 triệu VND theo các Nghị quyết của Hội đồng Quản trị và Văn bản số 9108/NHNN-TTGSNH ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Ngân hàng Nhà nước về việc chấp thuận tăng vốn điều lệ của Ngân hàng.

Vốn cổ phần

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tổng số (cổ phiếu)	Triệu VND	Tổng số (cổ phiếu)	Triệu VND
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	768.800.000	7.688.000	546.582.600	5.465.826
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	768.800.000	7.688.000	546.582.600	5.465.826

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu tương ứng với một quyền biểu quyết trong Đại hội Cổ đông của Ngân hàng. Các cổ phiếu phổ thông được nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Mọi cổ phiếu phổ thông đều có quyền và nghĩa vụ như nhau đối với giá trị còn lại của tài sản của Ngân hàng.

24. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	102.414	162.005
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	6.855.330	5.797.143
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	1.604.471	1.323.889
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	29.096	17.747
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	72.792	70.451
	8.664.103	7.371.235

25. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	5.432.664	4.788.889
Trả lãi tiền vay	351.275	351.615
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	481.932	245.072
Chi phí hoạt động tín dụng khác	67.277	16.763
	6.333.148	5.402.339

26. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	266.859	128.708
- Thu từ dịch vụ thanh toán	67.105	46.722
- Hoạt động ngân quỹ	19.584	5.200
- Thu từ hoa hồng môi giới bảo hiểm	83.080	12.197
- Thu khác	97.090	64.589
Chi phí cho hoạt động dịch vụ	75.306	74.508
- Chi về dịch vụ thanh toán	22.509	13.633
- Chi về hoạt động ngân quỹ	13.170	10.337
- Chi phí khác	39.627	50.538
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	191.553	54.200

27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	445.645	390.595
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ	240.462	152.610
- Thu từ kinh doanh vàng	159	285
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	205.024	237.700
Chi phí cho hoạt động kinh doanh ngoại hối	413.397	383.025
- Chi về kinh doanh ngoại tệ	5.207	42.912
- Chi về kinh doanh vàng	60	218
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	408.130	339.895
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	32.248	7.570

28. LÃI THUẦN TỪ KINH DOANH, ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	286.334	105.550
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(112.399)	(12.523)
(Dự phòng)/hoàn nhập dự phòng chung chứng khoán sẵn sàng để bán	10.671	(3.356)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	184.606	89.671
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	43.923	57.643
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(19.280)	-
(Dự phòng) chung chứng khoán kinh doanh	(4.583)	-
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	20.060	57.643
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	204.666	147.314

29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	26.498	21.796
Chi phí cho nhân viên		
- Chi lương và phụ cấp	736.168	503.650
- Các khoản chi đóng góp theo lương	41.107	34.648
- Chi trợ cấp	592	489
- Các khoản chi khác	6.693	6.540
Chi về tài sản		
- Chi khấu hao tài sản cố định	59.043	56.993
- Chi khác về tài sản	279.373	259.351
Chi cho hoạt động quản lý công vụ		
- Công tác phí	22.023	20.690
- Chi khác cho hoạt động quản lý	171.686	138.040
Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	84.134	72.394
Chi phí hoạt động khác	179.535	153.905
	1.606.852	1.268.496

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	618.399	369.386
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>		
- Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia không chịu thuế	(2.102)	(1.970)
- Chi phí không được khấu trừ cho mục đích thuế	1.783	1.843
Thu nhập chịu thuế từ các hoạt động kinh doanh thông thường	618.080	369.259
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	123.616	73.852
Điều chỉnh khác	1.676	-
Tổng chi phí thuế TNDN	125.292	73.852

31. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý tại quỹ (*)	1.020.798	735.295
Tiền gửi tại NHNN (*)	1.704.224	3.409.370
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác (*)	10.840.896	8.432.508
Tiền gửi các TCTD khác có kỳ hạn không quá ba (03) tháng	5.531.058	6.735.785
	19.096.976	19.312.958

(*) Số dư tiền mặt, vàng bạc, đá quý, tiền gửi tại NHNN và tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 5, số 6 và số 7.

32. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng số cán bộ, công nhân viên (người)	3.479	2.966
Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (triệu VND)		
1. Tổng quỹ lương	736.168	503.650
2. Tiền thưởng	754	935
3. Tổng thu nhập (1+2)	736.922	504.585
4. Tiền lương bình quân tháng	17,63	14,15
5. Thu nhập bình quân tháng	17,65	14,18

33. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu năm	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thuế GTGT	1.325	16.766	(11.861)	6.230
Thuế TNDN	46.021	125.292	(63.439)	107.874
Các loại thuế khác	4.987	53.087	(54.156)	3.918
	52.333	195.145	(129.456)	118.022

34. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi, tiền vay (Tài sản)	Tiền gửi khách hàng và các TCTD (Công nợ)	Các cam kết tín dụng	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch dư nợ - dư có)
			Triệu VND		Triệu VND
Trong nước	83.520.754	20.839.367	105.112.087	3.985.948	28.710.639
Nước ngoài	431.214	-	3.326	-	-
	83.951.968	20.839.367	105.115.413	3.985.948	28.710.639

35. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng sử dụng các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán riêng. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng Ngân hàng phải trả thay do khách hàng không thực hiện hoặc thực hiện không đúng các nghĩa vụ đã cam kết.

Cam kết bảo lãnh là các cam kết mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba, bao gồm nhiều loại như bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh dự thầu... Rủi ro tín dụng đối với bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán về cơ bản giống với rủi ro cho vay khách hàng; các loại bảo lãnh khác có mức độ rủi ro thấp hơn.

Giao dịch thư tín dụng thương mại là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp công cụ tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/nhà nhập khẩu hàng hóa và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Phân loại theo thời hạn thanh toán, có 2 loại là Thư tín dụng trả ngay và Thư tín dụng trả chậm.

Rủi ro tín dụng đối với nghiệp vụ thư tín dụng thường thấp, với điều kiện Ngân hàng có thể kiểm soát được hàng hóa. Thư tín dụng trả chậm có thể tiềm ẩn rủi ro cao hơn thư tín dụng trả ngay. Khi Ngân hàng thực hiện trả tiền theo thư tín dụng/các cam kết bảo lãnh mà khách hàng không tiến hành thanh toán cho Ngân hàng thì Ngân hàng có quyền cho vay bắt buộc theo thỏa thuận đã ký kết trước đó của Ngân hàng và khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	91.017.277	79.265.976
Bảo lãnh vay vốn	101.747	104.043
Cam kết giao dịch hối đoái	86.325.278	77.715.724
<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>	<i>14.218.893</i>	<i>12.821.780</i>
<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>	<i>14.217.592</i>	<i>12.856.973</i>
<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>	<i>57.888.793</i>	<i>52.036.971</i>
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	706.051	350.549
Bảo lãnh khác	3.884.201	1.095.660

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng có các khoản tiền gửi, tiền vay và các giao dịch khác với các bên liên quan.

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và/hoặc số dư với Ngân hàng trong năm như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác tài sản SeABank	Công ty con
Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Bưu điện	Công ty con
Công ty TNHH Khách sạn Nhà Hát	Cùng thành viên HĐQT/Ban TGD
Công ty TNHH Thương mại Quốc tế và Dịch vụ Siêu thị Big C Thăng Long	Cùng thành viên HĐQT/HĐTV

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác tài sản SeABank		
Vốn góp của Ngân hàng	500.000	500.000
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	1.298	473
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	125.500	112.000
Các khoản phải trả khác cho Ngân hàng	10.914	19.101
Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Bưu điện		
Vốn góp của Ngân hàng	1.260.000	-
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	310.074	-
Công ty TNHH Khách sạn Nhà Hát		
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	66.766	134.451
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	82.641	56.115
Công ty TNHH Thương mại Quốc tế và Dịch vụ Siêu thị Big C Thăng Long		
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	6.674	5.295
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	618.106	687.577

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác tài sản SeABank		
Thu nhập lãi từ Ngân hàng	9.287	3.523
Doanh thu cho Ngân hàng thuê văn phòng	4.211	4.927
Chuyển lợi nhuận về công ty mẹ	7.799	1.485
Doanh thu chia cho Ngân hàng liên quan đến nhận ủy thác tài sản	-	2.216
Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Bưu điện		
Góp vốn	1.260.000	-
Chi phí lãi cho Ngân hàng	6.715	-
Thu nhập lãi từ Ngân hàng	1.530	-
Công ty TNHH Khách sạn Nhà Hát		
Thu nhập lãi từ Ngân hàng	2.290	1.961
Chi phí lãi cho Ngân hàng	-	569
Công ty TNHH Thương mại Quốc tế và Dịch vụ Siêu thị Big C Thăng Long		
Thu nhập lãi từ Ngân hàng	30.029	20.350

37. QUẢN LÝ RỦI RO

Phần này cung cấp chi tiết về các rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban lãnh đạo Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro quan trọng nhất mà Ngân hàng dễ gặp phải là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro tiền tệ

Ngân hàng chịu rủi ro tiền tệ trong những giao dịch bằng ngoại tệ.

Ngân hàng chủ yếu sử dụng Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam để hạch toán các hoạt động của mình. Do báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được trình bày bằng Đồng Việt Nam nên bị ảnh hưởng bởi những biến động tỷ giá giữa Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam.

Rủi ro trong các giao dịch bằng ngoại tệ của Ngân hàng sẽ làm phát sinh lãi hoặc lỗ ngoại tệ và các khoản lãi hay lỗ ngoại tệ này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Rủi ro này bao gồm cả các tài sản và công nợ bằng tiền của Ngân hàng có nguồn gốc không phải bằng đồng tiền hạch toán của Ngân hàng. Ngân hàng cũng duy trì trạng thái mở để có thể thu lãi từ biến động tỷ giá.

Bảng dưới đây liệt kê trạng thái tiền tệ của các loại tài sản, công nợ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018:

CHỈ TIÊU	EUR quy đổi	USD quy đổi	Các ngoại tệ khác quy đổi	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	48.859	200.756	98.731	348.346
Tiền gửi tại NHNN	-	350.257	-	350.257
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	204.902	910.657	3.036	1.118.595
Cho vay khách hàng (*)	10.748	3.188.559	-	3.199.307
Tài sản Có khác (*)	578	209.101	-	209.679
Tổng tài sản	265.087	4.859.330	101.767	5.226.184
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	2.037.911	-	2.037.911
Tiền gửi của khách hàng	238.405	3.688.016	995	3.927.416
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	34.888	3.736.991	-	3.771.879
Các khoản nợ khác (*)	451	5.685	-	6.136
Tổng Nợ phải trả	273.744	9.468.603	995	9.743.342
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(8.657)	(4.609.273)	100.772	(4.517.158)

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

Tỷ giá một số loại ngoại tệ vào thời điểm cuối niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	23.140	22.425
Đô la Úc (AUD)	17.169	17.364
Đô la Canada (CAD)	17.036	17.683
Franc Thụy Sĩ (CHF)	23.532	22.675
Euro (EUR)	26.837	26.629
Bảng Anh (GBP)	29.352	29.999
Đô la Hồng Kông (HKD)	2.962	2.869
Yên Nhật (JPY)	209	198
Đô la Singapore (SGD)	17.697	16.709
Vàng (XAU)	3.615.000	3.645.000
Bath Thái (THB)	715	683

Rủi ro lãi suất

Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản công nợ cụ thể.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn định giá lại theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất thực tế tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Ngày định giá lại tài sản và ngày đáo hạn dự kiến có thể khác nhiều so với ngày quy định trong hợp đồng, đặc biệt với ngày đáo hạn tiền gửi của khách hàng.

Độ nhạy đối với lãi suất

Do Thông tư 210 không hướng dẫn cụ thể về cách thức thực hiện phân tích độ nhạy lãi suất nên Ngân hàng chưa thực hiện việc trình bày các thông tin này.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐÔNG NAM Á
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B05/TCTD

Chi tiết về rủi ro lãi suất với từng loại tài sản, công nợ tài chính mà Ngân hàng nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

31/12/2018	Trong hạn					Tổng Triệu VND		
	Không chịu lãi Triệu VND	Quá hạn Triệu VND	Đến 01 tháng Triệu VND	Từ 01-03 tháng Triệu VND	Từ 03-06 tháng Triệu VND		Từ 06 -12 tháng Triệu VND	Từ 01-05 năm Triệu VND
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.020.798	-	-	-	-	-	-	1.020.798
Tiền gửi tại NHNN	-	-	1.704.224	-	-	-	-	1.704.224
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	13.908.554	5.226.589	-	-	-	19.135.143
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	7.100.889	-	-	-	-	7.100.889
Cho vay khách hàng (*)	-	2.114.026	27.000.126	19.898.505	10.437.912	14.398.726	8.912.892	83.910.136
Mua nợ (*)	-	41.832	-	-	-	-	-	41.832
Chứng khoán đầu tư (*)	3.539.254	-	200.000	197.933	1.690.000	988.224	8.232.601	21.609.750
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	1.939.024	-	-	-	-	-	-	1.939.024
Tài sản cố định	775.104	-	-	-	-	-	-	775.104
Tài sản Có khác (*)	5.719.179	-	-	-	-	-	-	5.719.179
Tổng tài sản	12.993.359	2.155.858	49.913.793	25.323.027	12.127.912	15.386.950	17.145.493	142.956.079
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	7.033.218	60.968	187.966	-	-	7.282.152
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	18.857.856	7.395.133	3.305.871	-	-	29.558.860
Tiền gửi của khách hàng	-	-	23.980.686	12.844.875	11.601.113	9.606.335	26.426.738	84.469.402
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	70.230	-	-	-	-	-	-	70.230
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	24.000	-	5.181.000	8.105.000
Các khoản nợ khác (*)	3.112.540	-	-	-	-	-	-	3.112.540
Tổng nợ phải trả	3.182.770	-	49.871.760	20.300.976	15.118.950	9.606.335	31.607.738	132.598.184
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	9.810.589	2.155.858	42.033	5.022.051	(2.991.038)	5.780.615	(14.462.245)	10.357.895

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

Rủi ro tín dụng

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay và đầu tư cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh.

Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Để quản lý được mức độ rủi ro tín dụng, Ngân hàng chỉ giao dịch với các đối tác có uy tín tín dụng cao và khi thích hợp, sẽ yêu cầu có tài sản đảm bảo.

Rủi ro tín dụng mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán riêng. Ngoài ra Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoài bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Mức độ tập trung của rủi ro tín dụng (cho dù là nội hay ngoài bảng) phát sinh từ các công cụ tài chính tồn tại theo từng nhóm đối tác khi các nhóm này có các đặc điểm kinh tế tương tự nhau mà có thể khiến khả năng trả nợ của các nhóm đối tác này sẽ bị ảnh hưởng tương tự như nhau khi có các biến động về điều kiện kinh tế hay những điều kiện khác.

Mức độ tập trung chủ yếu của rủi ro tín dụng phát sinh theo khu vực và theo loại khách hàng liên quan đến các hoạt động đầu tư, cho vay và ứng trước, cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh của Ngân hàng. Ngân hàng có rủi ro tập trung chủ yếu vào một số ngành kinh tế nhất định.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và công nợ tài chính của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời gian còn lại từ ngày kết thúc niên độ kế toán đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và công nợ tài chính có thể khác thời hạn theo hợp đồng theo phụ lục hợp đồng có thể có.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐÔNG NAM Á
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B05/TCCTD

Chi tiết về rủi ro thanh khoản với từng loại tài sản, công nợ tài chính mà Ngân hàng nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	Quá hạn		Trong hạn				Tổng Triệu VND
	Trên 03 tháng	Đến 03 tháng	Từ 01-03 tháng	Từ 03-12 tháng	Từ 01-05 năm	Trên 05 năm	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	1.020.798	-	-	-	-	1.020.798
Tiền gửi tại NHNN	-	1.704.224	-	-	-	-	1.704.224
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	13.908.554	5.226.589	-	-	-	19.135.143
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	7.100.889	-	-	-	-	7.100.889
Cho vay khách hàng (*)	1.966.935	147.091	6.260.953	24.766.618	36.276.995	12.722.484	83.910.136
Mua nợ (*)	41.832	-	-	-	-	-	41.832
Chứng khoán đầu tư (*)	-	200.000	197.933	2.878.110	8.593.870	9.739.837	21.609.750
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	1.939.024	1.939.024
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	775.104	775.104
Tài sản Có khác (*)	-	432.490	784.202	1.989.553	2.512.934	-	5.719.179
Tổng tài sản	2.008.767	147.091	12.469.677	29.634.281	47.383.799	25.176.449	142.956.079
Nợ phải trả							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	7.033.218	60.968	187.966	-	-	7.282.152
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	18.857.856	7.395.133	3.305.871	-	-	29.558.860
Tiền gửi của khách hàng	-	23.980.686	12.844.875	21.207.448	26.426.738	9.655	84.469.402
Công cụ tài chính phát sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	(8.433)	(22.551)	105.414	(4.200)	-	70.230
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	24.000	5.181.000	2.900.000	8.105.000
Các khoản nợ khác (*)	-	264.242	363.593	692.251	1.792.454	-	3.112.540
Tổng nợ phải trả	-	50.127.569	20.642.018	25.522.950	33.395.992	2.909.655	132.598.184
	2.008.767	147.091	(8.172.341)	4.111.331	13.987.807	22.266.794	10.357.895

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

38. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Khoản bảo lãnh tại một chi nhánh của Ngân hàng đã được Tòa án Nhân dân quận Hoàn Kiếm ban hành quyết định 19/2013/KDTM-ST ngày 17 tháng 10 năm 2013 tạm đình chỉ giải quyết. Dựa trên kết quả của các thủ tục đối chiếu, rà soát và kiểm tra nội bộ đã thực hiện đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng tin tưởng rằng Ngân hàng không phải chịu trách nhiệm liên đới và bất kỳ tổn thất tài chính nào liên quan đến khoản bảo lãnh này.

39. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ngày 15 tháng 01 năm 2019, Ngân hàng đã hoàn tất việc chuyển nhượng số cổ phần Ngân hàng đang nắm giữ tại Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Vietcombank – Cardif theo Nghị quyết số 181/2018/NQ-HĐQT ngày 24 tháng 02 năm 2018 về việc chấp thuận chuyển nhượng phần vốn góp của SeABank tại Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Vietcombank Cardif.

40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Người lập biểu 

Người phê duyệt

Người phê duyệt



Nghiêm Thị Thu Nga
Người lập biểu

Nguyễn Thị Hoài Phương
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 3 năm 2019
